

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC
ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin
trên thị trường chứng khoán)

CTY CP DƯỢC VACOPHARM	BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
------------------------------	----------------------------------

(6 tháng đầu năm 2014)

I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2014

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	250,668,316,791	251,409,089,041
1	Tiền và tương đương tiền	97,129,153,640	43,485,806,998
2	Đầu tư ngắn hạn	56,041,000,000	112,794,194,400
3	Các khoản phải thu	50,187,539,214	41,789,539,614
4	Tài sản ngắn hạn khác	47,310,623,937	53,339,548,029
II	Tài sản dài hạn	31,448,845,026	21,878,714,525
1	Tài sản cố định	29,226,034,575	18,647,504,074
	- TSCĐ hữu hình	22,952,320,991	17,674,912,490
	- TSCĐ thuê tài chính	-	-
	- TSCĐ vô hình	6,273,713,584	972,591,584
2	Các khoản đầu tư chứng khoán và đầu tư dài hạn khác		
3	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	144,210,000	1,152,610,000
4	Tài sản dài hạn khác	2,078,600,451	2,078,600,451
III	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	282,117,161,817	273,287,803,566
IV	Nợ phải trả	159,474,754,683	139,605,451,027
1	Nợ ngắn hạn	159,143,497,756	139,488,509,942
2	Nợ dài hạn	331,256,927	116,941,085
V	Vốn chủ sở hữu	122,642,407,133	133,682,352,539
1	Nguồn vốn	53,305,020,200	59,314,758,616
	- Nguồn vốn kinh doanh	28,350,000,000	28,350,000,000
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Lợi nhuận tích lũy		
	- Chênh lệch định giá lại tài sản		
	- Chênh lệch tỉ giá hối đoái		
	- Quỹ Dự trữ		
	- Lợi nhuận chưa phân phối	24,955,020,200	30,964,758,616
2	Quỹ	69,337,386,933	74,367,593,923
VI	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	282,117,161,817	273,287,803,566

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Năm 2013	6 tháng 2014
1	Doanh thu hoạt động kinh doanh	411,889,076,857	192,241,356,991
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	1,583,233,691	453,854,471
3	Doanh thu thuần	410,305,843,166	191,787,502,520
4	Chi phí hoạt động kinh doanh	332,598,498,131	150,586,520,693
5	Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	77,707,345,035	41,200,981,827
6	Doanh thu hoạt động tài chính	8,800,099,464	5,433,909,903
7	Chi phí tài chính	315,291,705	465,302,753
8	Chi phí quản lý doanh nghiệp	47,753,901,747	23,484,367,534
9	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	38,438,251,047	22,685,221,443
10	Thu nhập khác	1,821,266,046	4,116,600,987
11	Chi phí khác	17,932,874	5,292,425,036
12	Lợi nhuận khác	1,803,333,172	(1,175,824,049)
13	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40,241,584,219	21,509,397,394
14	Thuế TNDN phải nộp	9,961,646,055	4,742,040,760
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	30,279,938,165	16,767,356,634
16	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (nếu có)	10,681	5,914
17	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu (nếu có)	30%	-

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ trước	Kỳ báo cáo
1	Cơ cấu tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản		11.15%	8.01%
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản		88.85%	91.99%
2	Cơ cấu nguồn vốn	%		
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn		56.53%	51.08%
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn		43.47%	48.92%
3	Khả năng thanh toán	Lần		
	- Khả năng thanh toán nhanh		1.28	1.42
	- Khả năng thanh toán hiện hành		1.58	1.80
4	Tỷ suất lợi nhuận	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản (ROA)		10.73%	6.14%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần (ROS)		7.38%	8.74%
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu (ROE)		24.69%	12.54%

Ngày 31 tháng 07 năm 2014

Tổng Giám đốc công ty

(Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)



DS. Lê Văn Hoàng